

Số: 831/2026/QĐST-VHNGĐ Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các điều 212, 213, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 02 tháng 6 năm 2026;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1120/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Nguyễn Tấn T, sinh ngày 21/11/1976, căn cước công dân số: A do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 16/01/2022;

Nơi đăng ký thường trú: Ấp B, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở hiện tại: Số B, Ấp A, xã Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Lê Thị Mai T1, sinh ngày 01/11/1976, căn cước số: B do Bộ C cấp ngày 22/9/2024;

Nơi đăng ký thường trú: Số F đường B, Ấp B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Mai T1 tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số I/2000 ngày 11/02/2000. Mâu thuẫn giữa ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Mai T1 phát sinh do bất đồng quan điểm sống, không thể hàn gắn được nên ông T và bà T1 thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn; xét thấy sự thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không trốn tránh nghĩa vụ nên ghi nhận.

[2] Về con chung: Ông T và bà T1 xác định có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Bích T2, sinh ngày 19/3/2000, Nguyễn Bích T3, sinh ngày 14/7/2006 và Nguyễn Thanh T4, sinh ngày 27/8/2007. Tất cả con chung đã trưởng thành.

[3] Về tài sản chung: Ông T và bà T1 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T và bà T1 xác định không có.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Mai T1 thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày 10/6/2026, Giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số I/2000 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân xã B, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày ngày 11/02/2000 cho ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Mai T1 không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Ông T và bà T1 xác định có 03 (ba) con chung tên Nguyễn Bích T2, sinh ngày 19/3/2000, Nguyễn Bích T3, sinh ngày 14/7/2006 và Nguyễn Thanh T4, sinh ngày 27/8/2007. Tất cả con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Ông T và bà T1 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Ông T và bà T1 xác định không có.

2. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông Nguyễn Tấn T và bà Lê Thị Mai T1 mỗi bên phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông T và bà T1 đã nộp theo biên lai thu tiền số 0028533 ngày 08/5/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H. Ông T và bà T1 đã nộp đủ lệ phí.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- UBND xã B, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

(Đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Như Ngọc